

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----oOo-----

Số: 401/HCCB-CBTT

Về việc điều chỉnh, giải trình biến động lợi  
nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2015  
(trước kiểm toán) so với quý 1 năm 2014

TP. HCM, ngày 18 tháng 05 năm 2015.

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

**ĐẾN** Số: 17655  
Ngày: 20/5/15  
Chuyển: NM  
Tư vấn: ---

Công ty: Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (CSV)

Trụ sở chính: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38296620 - 38225373

Fax: (08) 38239109 - 38243166

Website: [www.sochemvn.com](http://www.sochemvn.com)

Email: [sbcc@sochemvn.com](mailto:sbcc@sochemvn.com)

Người được ủy quyền công bố thông tin: **Lê Tùng Lâm** – Thư ký công ty

Điện thoại: (08) 38296620 – 38225373 - Di động: 0908002034

Fax: (08) 38243166

Loại thông tin công bố: ☒ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam xin được công bố công văn điều chỉnh, giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước đến quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được biết và thực hiện công bố thông tin theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Người được ủy quyền**

**Nơi nhận**

- Như trên
- Lưu VT, HĐQT
- [www.sochemvn.com](http://www.sochemvn.com)

**Tài liệu đính kèm:**

Công văn số: 400/GT-HCCB ngày  
18/05/2015.



**Lê Tùng Lâm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT  
CƠ BẢN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----oOo-----

Số: 400/GT-HCCB

Về việc điều chỉnh và giải trình sự biến động  
lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất quý 1 năm  
2015 so với cùng kỳ năm trước

TP. HCM, ngày 18 tháng 05 năm 2015.

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty: Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (CSV)  
Trụ sở chính: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08) 38296620 - 38225373  
Fax: (08) 38239109 - 38243166  
Website: [www.sochemvn.com](http://www.sochemvn.com)  
Email: [sbcc@sochemvn.com](mailto:sbcc@sochemvn.com)

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2015, Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (mã chứng khoán CSV) xin được điều chỉnh và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2015 so với quý 1 năm 2014 như sau:

**1.Điều chỉnh chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2015 đã công bố:**

| Loại báo cáo                  | Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2014 |                       | Chênh lệch<br>(1) – (2) | Nguyên nhân        |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
|                               | Trước điều chỉnh<br>(1)           | Sau điều chỉnh<br>(2) |                         |                    |
| Báo cáo tài chính<br>hợp nhất | 28.920.564.688                    | 37.553.542.220        | -8.632.977.532          | Do lỗi đánh<br>máy |

**2.Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2015 so với quý 1 năm 2014:**

| Loại báo cáo                  | Lợi nhuận sau thuế |                   | Chênh lệch<br>(1) – (2) | Tỷ lệ tăng/<br>(%) |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|
|                               | Quý 1/2015<br>(1)  | Quý 1/2014<br>(2) |                         |                    |
| Báo cáo tài chính<br>hợp nhất | 50.643.879.216     | 37.553.542.220    | 13.090.336.996          | 34,86%             |



Nguyên nhân:

| STT | Chỉ tiêu                                      | Quý 1/2015      | Quý 1/2014      | Chênh lệch         |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| (I) | (II)                                          | (III)           | (IV)            | (V) = (III) - (IV) |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 362.912.252.699 | 372.435.677.542 | -9.523.424.843     |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 2.899.936.417   | 3.717.180.221   | -817.243.804       |
| 3.  | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 360.012.316.282 | 368.718.497.321 | -8.706.181.039     |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                              | 266.659.423.855 | 291.091.097.194 | -24.431.673.339    |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 93.352.892.427  | 77.627.400.127  | 15.725.492.300     |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 1.682.257.902   | 1.043.317.764   | 638.940.138        |
| 7.  | Chi phí tài chính                             | 2.312.451.819   | 5.067.774.300   | -2.754.322.481     |
| 8.  | Chi phí bán hàng                              | 10.867.278.498  | 8.063.107.613   | 2.804.170.885      |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 16.384.264.015  | 17.363.942.230  | -979.678.215       |
| 10. | Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh  | 65.471.155.997  | 48.175.893.748  | 17.295.262.249     |
| 11. | Thu nhập khác                                 | 33.654.547      | 23.233.456      | 10.421.091         |
| 12. | Chi phí khác                                  | 118.325.964     | 0               | 118.325.964        |
| 13. | Lợi nhuận khác                                | -84.671.417     | 23.233.456      | -107.904.873       |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 65.386.484.580  | 48.199.127.204  | 17.187.357.376     |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 14.655.401.163  | 10.642.581.306  | 4.012.819.857      |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   | 87.204.201      | 3.003.678       | 84.200.523         |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 50.643.879.216  | 37.553.542.220  | 13.090.336.996     |

Lợi nhuận kế toán hợp nhất trước thuế quý 1 năm 2015 tăng 17.187 triệu đồng, và lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1 năm 2015 tăng 13.090 triệu đồng (tăng 34,86%) so với cùng kỳ năm trước do:

- Lợi nhuận gộp quý 1/2015 tăng 15.725 triệu đồng so với quý 1 năm 2014.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng: 639 triệu đồng
- Chi phí tài chính giảm 2.755 triệu đồng.
- Chi phí bán hàng tăng 2.804 triệu đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 979 triệu đồng
- Lợi nhuận khác giảm 107 triệu đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 4.013 triệu đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng 84 triệu đồng.

Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận hợp nhất quý 1 năm 2015 tăng cao so với lợi nhuận hợp nhất quý 1 năm 2014.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT, HDQT, CBTT



Nguyễn Hữu Thọ





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số đến<br>31/03/2015     | Số đến<br>01/01/2015   |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>712.746.534.748</b>   | <b>641.040.545.375</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>267.384.166.866</b>   | <b>261.018.870.934</b> |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 51.629.166.866           | 51.083.605.934         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 215.755.000.000          | 209.935.265.000        |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | -                        | -                      |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>184.874.721.759</b>   | <b>138.575.093.906</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | <b>2</b>    | 170.561.042.646          | 123.910.067.634        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 7.595.343.053            | 3.371.732.152          |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 136        | <b>3a</b>   | 6.973.286.054            | 11.548.244.114         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (254.949.994)            | (254.949.994)          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>4</b>    | <b>230.911.473.821</b>   | <b>227.001.875.831</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 231.816.319.598          | 228.001.639.940        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (904.845.777)            | (999.764.109)          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>29.576.172.302</b>    | <b>14.444.704.704</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | <b>8</b>    | 267.769.296              | 322.592.766            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 19.006.814.551           | 13.845.975.712         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | <b>9</b>    | 10.301.588.455           | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                        | 276.136.226            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>304.360.756.705</b>   | <b>330.346.967.417</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>2.684.775.079</b>     | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 218        | <b>3b</b>   | 2.684.775.079            | -                      |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>247.281.164.710</b>   | <b>269.767.537.620</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | <b>5</b>    | 246.922.831.377          | 269.384.204.287        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 887.255.495.979          | 881.024.288.524        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (640.332.664.602)        | (611.640.084.237)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | <b>6</b>    | 358.333.333              | 383.333.333            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.436.128.875            | 1.436.128.875          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (1.077.795.542)          | (1.052.795.542)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>6.138.224.833</b>     | <b>6.760.713.987</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | <b>7</b>    | 6.138.224.833            | 6.760.713.987          |
| <b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |             | -                        | -                      |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>48.256.592.083</b>    | <b>53.818.715.810</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | <b>8</b>    | 48.256.592.083           | 51.140.676.530         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                        | 87.204.201             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | 2.590.835.079          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.017.107.291.453</b> | <b>971.387.512.792</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số đến<br>31/03/2015     | Số đến<br>01/01/2015   |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>345.710.624.783</b>   | <b>350.634.725.338</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>326.146.200.299</b>   | <b>340.083.300.854</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 10          | 80.911.596.636           | 52.804.239.868         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 7.109.299.309            | 340.292.009            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 9           | 24.976.222.853           | 37.413.860.890         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 43.260.592.084           | 64.479.061.699         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 315        | 11          | 4.188.966.360            | 1.914.664.124          |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 12          | 1.661.053.801            | 1.552.004.677          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 13a         | 147.575.759.026          | 163.894.912.087        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321        | 14          | 2.076.323.210            |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 322        |             | 14.386.387.020           | 17.684.265.500         |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>19.564.424.484</b>    | <b>10.551.424.484</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 334        | 13b         | 19.564.424.484           | 10.551.424.484         |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>626.181.590.496</b>   | <b>579.713.364.800</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>626.181.590.496</b>   | <b>579.713.364.800</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 442.000.000.000          | 442.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 9.506.484                | 9.506.484              |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 414        |             | 22.951.530.000           | -                      |
| 4. Chênh lệch đánh giá tài sản                | 416        |             | (27.412.396.327)         |                        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                      | 418        |             | 797.969.882              |                        |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 187.834.980.457          | 137.703.858.316        |
| <b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b> |             | <b>45.215.076.174</b>    | <b>41.039.422.654</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>1.017.107.291.453</b> | <b>971.387.512.792</b> |

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2015            | Quý 1/2014            |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 1           | 362.912.252.699       | 372.435.677.542       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 2           | 2.899.936.417         | 3.717.180.221         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10        |             | 360.012.316.282       | 368.718.497.321       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 3           | 266.659.423.855       | 291.091.097.194       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>93.352.892.427</b> | <b>77.627.400.127</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 4           | 1.682.257.902         | 1.043.317.764         |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | 5           | 2.312.451.819         | 5.067.774.300         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 2.291.967.090         | 5.066.302.442         |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24        |             | 10.867.278.498        | 8.063.107.613         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        |             | 16.384.264.015        | 17.363.942.230        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>65.471.155.997</b> | <b>48.175.893.748</b> |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | 6           | 33.654.547            | 23.233.456            |
| 12. Chi phí khác                                        | 32        | 7           | 118.325.964           | -                     |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>(84.671.417)</b>   | <b>23.233.456</b>     |
| <b>14. Phần (Lãi / Lỗ) thuần trong cty liên kết</b>     | <b>45</b> |             | <b>-</b>              |                       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>65.386.484.580</b> | <b>48.199.127.204</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | 8           | 14.655.401.163        | 10.642.581.306        |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        | 9           | 87.204.201            | 3.003.678             |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |             | <b>50.643.879.216</b> | <b>37.553.542.220</b> |
| <b>19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số</b>                 | <b>70</b> |             | <b>4.175.653.519</b>  | <b>4.204.080.451</b>  |
| <b>20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ</b>    | <b>80</b> |             | <b>46.468.225.697</b> | <b>33.349.461.769</b> |
| <b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>90</b> |             | <b>1.051</b>          | <b>755</b>            |

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc




Nguyễn Hữu Thọ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

MẪU SỐ B 03 - DN  
Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Quý 1/2015        | Quý 1/2014        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 65.386.484.580    | 48.199.127.204    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02    | 28.717.580.365    | 28.738.783.024    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 94.918.332        | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (1.426.854.252)   | (1.034.248.333)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 2.291.967.090     | 5.066.302.442     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 95.064.096.115    | 80.969.964.337    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (61.579.858.921)  | (96.637.324.008)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (3.814.679.658)   | 52.431.966.697    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 3.603.607.776     | (25.768.578.764)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 2.938.907.917     | 1.418.722.774     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    | (2.098.560.235)   | (4.772.270.670)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14    | (18.429.112.062)  | (3.144.997.286)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    | 15.441.161.608    | 15.831.637.016    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | (15.744.230.649)  | (17.585.766.830)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 15.381.331.891    | 2.743.353.266     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                                 | 21    | (1.428.960.920)   | (4.562.278.032)   |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác                                              | 23    |                   | -                 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác                                      | 24    |                   | -                 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 1.302.303.094     | 1.034.248.333     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (126.657.826)     | (3.528.029.699)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                   |                   |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    | 96.212.413.772    | 98.347.966.656    |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    | (105.101.791.905) | (142.469.420.946) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (8.889.378.133)   | (44.121.454.290)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50    | 6.365.295.932     | (44.906.130.723)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 261.018.870.934   | 144.941.773.868   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    | 267.384.166.866   | 100.035.643.145   |

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014 thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

**Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:**

| STT | Tên đơn vị                        | Địa chỉ                            |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam | KCN Tăng Loỏng, Bảo Thắng, Lào Cai |

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| STT | Tên đơn vị                  | Địa chỉ                                 |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | Nhà máy Hóa chất Biên Hòa   | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai       |
| 2   | Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai       |
| 3   | Nhà máy Hóa chất Đồng Nai   | Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai       |
| 4   | Mỏ Bauxit Bảo Lộc           | Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng |
| 5   | Chi nhánh Tân Bình          | Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM  |
| 6   | Văn phòng Công ty           | Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM       |



## 2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

## 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

## II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với vật tư, phụ tùng thay thế thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                 |        |     |
|---------------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 – 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị             | 4 – 8  | năm |
| - Phương tiện vận tải           | 6 – 8  | năm |
| - Thiết bị văn phòng            | 3      | năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 8  | năm |
| - Giấy phép khai thác mỏ        | 10     | năm |



### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,...

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **11. Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **12. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Các khoản thuế**

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### *Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT**

|                                                                                             | Số đến<br>31/03/2015         | Số đến<br>01/01/2015         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>1. Tiền</b>                                                                              |                              |                              |
| Tiền mặt                                                                                    | 1.247.946.770                | 1.801.977.435                |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                          | 50.381.220.096               | 49.281.628.499               |
| Các khoản tương đương tiền                                                                  | 215.755.000.000              | 209.935.265.000              |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>267.384.166.866</b>       | <b>261.018.870.934</b>       |
| <b>2. Phải thu của khách hàng</b>                                                           | <b>Số đến<br/>31/03/2015</b> | <b>Số đến<br/>01/01/2015</b> |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn</b>                                                                 |                              |                              |
| - Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | -                            | -                            |
| <i>KUNMING TAIJIN COMMERCIAL &amp; TRADE CO.,LTD</i>                                        | 48.883.512.480               |                              |
| - Phải thu khách hàng khác                                                                  | 121.677.530.166              | 123.910.067.634              |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>170.561.042.646</b>       | <b>123.910.067.634</b>       |
| <b>3. Các khoản phải thu khác</b>                                                           | <b>Số đến<br/>31/03/2015</b> | <b>Số đến<br/>01/01/2015</b> |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                            |                              |                              |
| <i>Thuế TN cá nhân</i>                                                                      | 4.178.390.006                | 2.594.967.166                |
| <i>BQL Dự án KCN Tăng Loòng tiền cho vay để GPMB xây dựng khu Tái định cư</i>               | 2.019.150.000                | 2.019.150.000                |
| <i>Phải thu cổ phần hóa</i>                                                                 | 92.698.728                   | 92.698.728                   |
| <i>Phải thu về dự lãi tiền gửi</i>                                                          | 124.551.158                  | 976.581.811                  |
| <i>Phải thu về thuế GTGT được hoàn</i>                                                      |                              | 5.363.246.000                |
| <i>Thuế xuất khẩu nộp trước</i>                                                             |                              | 495.244.260                  |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i>                                                                      | 244.230.000                  |                              |
| <i>Phải thu CBCNV</i>                                                                       | 311.304.672                  |                              |
| <i>Khác</i>                                                                                 | 2.961.490                    | 6.356.149                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>6.973.286.054</b>         | <b>11.548.244.114</b>        |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>                                                             |                              |                              |
| <i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>                                                              | 2.684.775.079                | 2.590.835.079                |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>2.684.775.079</b>         | <b>2.590.835.079</b>         |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                                                                      | <b>Số đến<br/>31/03/2015</b> | <b>Số đến<br/>01/01/2015</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                       | 117.079.476.083              | 130.875.427.162              |
| Công cụ, dụng cụ                                                                            | 893.458.960                  | 831.397.106                  |
| Thành phẩm                                                                                  | 113.843.384.555              | 96.294.815.671               |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                            | <b>231.816.319.598</b>       | <b>228.001.639.939</b>       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                              | 904.845.777                  | 999.764.109                  |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>                                 | <b>230.911.473.821</b>       | <b>227.001.875.830</b>       |

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Dụng cụ Quản lý       | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                        |                                    |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 197.143.450.913           | 644.950.892.993        | 23.992.511.673                     | 14.937.432.945        | 881.024.288.524        |
| <i>Tăng trong kỳ</i>          | <i>351.420.546</i>        | <i>4.120.649.765</i>   | <i>1.759.137.144</i>               | -                     | <i>6.231.207.455</i>   |
| Mua trong kỳ                  | 351.420.546               | 4.450.826.289          | -                                  | -                     | 4.802.246.835          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                         | 1.428.960.620          | -                                  | -                     | 1.428.960.620          |
| Phân loại lại nhóm TS         |                           | (1.759.137.144)        | 1.759.137.144                      | -                     | -                      |
| <b>Giảm trong kỳ</b>          | -                         | -                      | -                                  | -                     | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>197.494.871.459</b>    | <b>649.071.542.758</b> | <b>25.751.648.817</b>              | <b>14.937.432.945</b> | <b>887.255.495.979</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                        |                                    |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 118.186.589.819           | 470.814.042.532        | 17.883.354.559                     | 4.756.097.327         | 611.640.084.237        |
| <i>Tăng trong kỳ</i>          | <i>6.554.843.144</i>      | <i>19.332.478.471</i>  | <i>2.282.380.120</i>               | <i>522.878.630</i>    | <i>28.692.580.365</i>  |
| Khấu hao trong kỳ             | 6.554.843.144             | 19.332.478.471         | 2.282.380.120                      | 522.878.630           | 28.692.580.365         |
| <b>Giảm trong kỳ</b>          | -                         | -                      | -                                  | -                     | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>124.741.432.963</b>    | <b>490.146.521.003</b> | <b>20.165.734.679</b>              | <b>5.278.975.957</b>  | <b>640.332.664.602</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                        |                                    |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 78.956.861.094            | 174.136.850.461        | 6.109.157.114                      | 10.181.335.618        | 269.384.204.287        |
| Số dư cuối kỳ                 | 72.753.438.496            | 158.925.021.755        | 5.585.914.138                      | 9.658.456.988         | 246.922.831.377        |



6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm<br>Quản lý | Giấy phép khai<br>thác mỏ | Cộng          |
|-------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                     |                           |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 436.128.875         | 1.000.000.000             | 1.436.128.875 |
| Tăng trong kỳ                 | -                   | -                         | -             |
| Giảm trong kỳ                 | -                   | -                         | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 436.128.875         | 1.000.000.000             | 1.436.128.875 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                     |                           |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 436.128.875         | 616.666.667               | 1.052.795.542 |
| Tăng trong kỳ                 | -                   | 25.000.000                | 25.000.000    |
| Khấu hao trong kỳ             |                     | 25.000.000                | 25.000.000    |
| Số dư cuối kỳ                 | 436.128.875         | 641.666.667               | 1.077.795.542 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                     |                           |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                   | 383.333.333               | 383.333.333   |
| Số dư cuối kỳ                 | -                   | 358.333.333               | 358.333.333   |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Nội dung                                         | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu kỳ<br>VND        |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| XDCB dở dang các công trình, hạng mục:           | 3.267.738.963        | 3.257.731.277        |
| Chi phí khảo sát thiết kế các HM đầu tư năm 2014 | -                    | 15.946.364           |
| Chi xây lắp thiết bị nồi hơi đốt từ khí đuôi lò  | -                    | 3.850.000            |
| Nhà văn phòng giao dịch tại Lào Cai              | 3.237.934.913        | 3.237.934.913        |
| Chi phí đầu tư hệ thống thu gom nước bể xi       | 29.804.050           |                      |
| Chi phí sửa chữa lớn                             | 2.870.485.870        | 3.502.982.710        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>6.138.224.833</b> | <b>6.760.713.987</b> |

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

|                          | Cuối kỳ<br>VND     | Đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 201.769.296        | 312.592.766        |
| Chi phí thuê xe          | 66.000.000         |                    |
| Giấy chứng nhận Hala     |                    | 10.000.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>267.769.296</b> | <b>322.592.766</b> |

b. Dài hạn

|                                         | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu kỳ<br>VND         |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đền bù khai thác mỏ             | 7.275.300.267         | 8.314.628.876         |
| Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần        | 378.813.210           | 315.679.051           |
| Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 | 3.374.452.047         | 3.866.196.518         |
| Chi phí SCL phân bổ dần                 | 239.099.043           | 430.454.966           |
| Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý      | 161.464.084           | 215.285.446           |
| Giá trị lợi thế kinh doanh              | 36.827.463.432        | 37.879.676.673        |
| Khác                                    |                       | 118.755.000           |
|                                         | <b>48.256.592.083</b> | <b>51.140.676.530</b> |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

ĐVT : đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                       | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp           |                       | Số đã nộp             |                       | Số còn phải nộp đến cuối kỳ này |
|------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                |                         | Trong kỳ              | Lũy kế kỳ này         | Trong kỳ              | Lũy kế kỳ này         |                                 |
| <b>I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>      | <b>28.908.632.647</b>   | <b>34.300.619.642</b> | <b>34.300.619.642</b> | <b>38.233.029.436</b> | <b>38.233.029.436</b> | <b>24.976.222.853</b>           |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa                  | 3.591.155.908           | 14.948.771.897        | 14.948.771.897        | 12.560.969.219        | 12.560.969.219        | 5.978.958.586                   |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt                      | -                       | -                     | -                     | -                     | -                     | -                               |
| 3. Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 21.224.833.777          | 14.655.401.163        | 14.655.401.163        | 18.429.112.062        | 18.429.112.062        | 17.451.122.878                  |
| Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm (quý) trước |                         |                       | 0                     |                       | 0                     |                                 |
| 4. Thuế tài nguyên                             | 0                       | 134.760               | 134.760               | 134.760               | 134.760               | 0                               |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường                      | -                       | -                     | -                     | -                     | -                     | -                               |
| 6. Thuế nhà đất                                | -                       | -                     | -                     | -                     | -                     | -                               |
| 7. Tiền thuê đất                               | -                       | -                     | -                     | -                     | -                     | -                               |
| 8. Các khoản thuế khác                         | 4.092.642.962           | 4.592.985.858         | 4.592.985.858         | 7.139.487.431         | 7.139.487.431         | 1.546.141.389                   |
| Thuế TNCN                                      | 1.447.552.890           | 4.530.543.447         | 4.530.543.447         | 5.499.273.037         | 5.499.273.037         | 478.823.300                     |
| Các loại thuế khác                             | 0                       | 7.000.000             | 7.000.000             | 7.000.000             | 7.000.000             | 0                               |
| Thuế nộp thay nhà thầu NN                      | 2.645.090.072           | 55.442.411            | 55.442.411            | 1.633.214.394         | 1.633.214.394         | 1.067.318.089                   |
| 9. Các khoản phải nộp khác                     | 0                       | 103.325.964           | 103.325.964           | 103.325.964           | 103.325.964           | 0                               |
| Các khoản nộp phạt                             | 0                       | 103.325.964           | 103.325.964           | 103.325.964           | 103.325.964           | 0                               |
| <b>II. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>         | <b>8.505.228.243</b>    | <b>8.537.379.732</b>  | <b>8.537.379.732</b>  | <b>26.848.952.170</b> | <b>26.848.952.170</b> | <b>(10.301.588.455)</b>         |
| 1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                   | 8.009.983.983           | 3.999.870.159         | 3.999.870.159         | 22.311.442.597        | 22.311.442.597        | (10.301.588.455)                |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                    | 0                       | 4.537.509.573         | 4.537.509.573         | 4.537.509.573         | 4.537.509.573         | 0                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>37.413.860.890</b>   | <b>42.837.999.374</b> | <b>42.837.999.374</b> | <b>65.081.981.606</b> | <b>65.081.981.606</b> | <b>14.674.634.398</b>           |



|                                                                        | Số đến<br>31/03/2015   | Số đến<br>01/01/2015   |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>10. Phải trả người bán</b>                                          |                        |                        |
| <b>a. Phải trả ngắn hạn</b>                                            |                        |                        |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả: | -                      | -                      |
| Cty TNHH MTV Apatit VN                                                 | 42.961.898.175,00      |                        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 37.949.698.461         | 52.804.239.868         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>80.911.596.636</b>  | <b>52.804.239.868</b>  |
| <b>11. Chi phí phải trả</b>                                            | Số đến<br>31/03/2015   | Số đến<br>01/01/2015   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                     |                        |                        |
| Trích trước tiền điện hàng tháng                                       | 3.940.057.792          | 1.501.460.352          |
| Chi phí lãi vay phải trả                                               | 193.406.855            | 294.031.772            |
| Khác                                                                   | 55.501.713             | 119.172.000            |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>4.188.966.360</b>   | <b>1.914.664.124</b>   |
| <b>12. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>                           | Số đến<br>31/03/2015   | Số đến<br>01/01/2015   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                     |                        |                        |
| Kinh phí công đoàn                                                     | 452.674.485            | 462.983.942            |
| Bảo hiểm xã hội                                                        | 63.672.033             | 165.263.033            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                          | 722.399.695            | 908.693.720            |
| Tài sản thừa chờ xử lý                                                 | 8.145.819              |                        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                      | 414.161.769            | 15.063.982             |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>1.661.053.801</b>   | <b>1.552.004.677</b>   |
| <b>13. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                    | Số đến<br>31/03/2015   | Số đến<br>01/01/2015   |
| <b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                           |                        |                        |
| Vay cán bộ công nhân viên tại Cty Mẹ                                   | 7.936.514.964          | 8.332.520.658          |
| Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ                                           | 77.683.098.761         | 97.095.269.059         |
| NH TMCP Công thương - CN Lào Cai                                       | 33.561.111.878         | 17.306.774.690         |
| NH TMCP Teckcombank- CN Lào Cai                                        |                        | 1.039.193.084          |
| NH TMCP Quân Đội CN Lào Cai                                            | 25.502.007.423         | 27.890.154.596         |
| NH TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai                                      | 2.893.026.000          |                        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                                 |                        | 12.231.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>147.575.759.026</b> | <b>163.894.912.087</b> |
| <b>b. Vay và nợ dài hạn</b>                                            |                        |                        |
| Vay ngân hàng                                                          |                        |                        |
| NH ĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM                                          | 19.564.424.484         | 10.551.424.484         |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>19.564.424.484</b>  | <b>10.551.424.484</b>  |
| <b>14. Dự phòng phải trả</b>                                           | Số đến<br>31/03/2015   | Số đến<br>01/01/2015   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                     |                        |                        |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ                                          | 2.076.323.210          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>2.076.323.210</b>   | <b>-</b>               |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |   | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---|----------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ                                                                                        | 442.000.000.000           | - | 9.506.484            | -                       | -                           | -                     | 137.703.858.316     | 579.713.364.800 |
| Tăng trong kỳ                                                                                       | -                         | - | -                    | 22.951.530.000          | -                           | 797.969.882           | 50.929.092.023      | 74.678.591.905  |
| Lãi kỳ này                                                                                          |                           |   |                      |                         |                             |                       | 46.468.225.697      | 46.468.225.697  |
| Tăng do hợp nhất                                                                                    |                           |   |                      |                         |                             |                       | 4.460.866.326       | 4.460.866.326   |
| Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tại Công ty Con theo QĐ09/QĐ-HĐQT ngày 01/06/2014 của PPVN |                           |   |                      | 22.951.530.000          |                             |                       |                     | 22.951.530.000  |
| Hạch toán lại do hợp nhất năm 2014 Quỹ dự phòng tài chính chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối       |                           |   |                      |                         |                             | 797.969.882           |                     | 797.969.882     |
| Giảm trong kỳ                                                                                       | -                         | - | -                    | -                       | 27.412.396.327              | -                     | 797.969.882         | 28.210.366.209  |
| Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư của Công ty Mẹ vào Công ty Con khi cổ phần hóa              |                           |   |                      |                         | 27.412.396.327              |                       | 797.969.882         | 28.210.366.209  |
| Số dư cuối kỳ                                                                                       | 442.000.000.000           | - | 9.506.484            | 22.951.530.000          | (27.412.396.327)            | 797.969.882           | 187.834.980.457     | 626.181.590.496 |

Đơn vị tính: VND



## VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                       | 31/03/2015             | 31/03/2014             |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng                                    | 362.912.252.699        | 372.435.677.542        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>362.912.252.699</b> | <b>372.435.677.542</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                        |                        |
| Thuế xuất khẩu                                        | 2.899.936.417          | 3.717.180.221          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>2.899.936.417</b>   | <b>3.717.180.221</b>   |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                            |                        |                        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                           | 23.592.648.448         | 29.683.682.046         |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                         | 242.948.340.317        | 261.220.715.654        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                       | 118.435.090            | 186.699.494            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>266.659.423.855</b> | <b>291.091.097.194</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                            | 1.426.854.252          | 1.034.248.333          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 255.403.650            | 9.069.431              |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.682.257.902</b>   | <b>1.043.317.764</b>   |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                           |                        |                        |
| Lãi tiền vay                                          | 2.291.967.090          | 5.066.302.442          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                     | 20.484.729             | 1.471.858              |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>2.312.451.819</b>   | <b>5.067.774.300</b>   |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                               |                        |                        |
| Tiền thu từ thanh lý phế liệu                         | 2.836.365              |                        |
| Nhận tiền thưởng, bồi thường                          | 9.000.000              |                        |
| Thu nhập khác                                         | 21.818.182             | 23.233.456             |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>33.654.547</b>      | <b>23.233.456</b>      |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                |                        |                        |
| Phạt hành chính chậm nộp thuế                         | 118.325.964            |                        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>118.325.964</b>     | <b>-</b>               |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                           | 31/03/2015<br>VND     | 31/03/2014<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ  | 11.285.821.737        | 7.246.716.345         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con | 3.369.579.426         | 3.395.864.961         |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>14.655.401.163</b> | <b>10.642.581.306</b> |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                       | 31/03/2015        | 31/03/2014       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 87.204.201        | 3.003.678        |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>87.204.201</b> | <b>3.003.678</b> |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | 31/03/2015             | 31/03/2014             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 126.266.925.250        | 128.078.880.482        |
| Chi phí nhân công                | 36.289.699.489         | 32.117.375.869         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.717.580.365         | 28.738.783.024         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 80.501.136.166         | 73.134.109.336         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 62.614.948.214         | 67.957.406.661         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>334.390.289.484</b> | <b>330.026.555.372</b> |

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

  
Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Ngọc Diệp



Giám đốc

  
Nguyễn Hữu Thọ